

Số: **1541** /CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 3 năm 2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) lỗ trước thuế 1.272.178.275 đồng, giảm 3.915.591.333 đồng (-148,13%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng của tổng chi phí cao hơn tốc độ tăng của tổng doanh thu. Nguyên nhân cụ thể:

1. Tổng doanh thu tăng 14,57 tỷ đồng (+ 9,19%) so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu thuần tăng 17,27 tỷ đồng (+ 11,11%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu tiền nước tăng 17,28 tỷ đồng (+11,24%) do sản lượng nước tiêu thụ tăng 1.892.094 m³ (tăng 11,18%).

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 656,38 triệu đồng do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhận rồi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.

- Thu nhập khác giảm 2,04 tỷ đồng do quý 3/2016 Công ty có khoản thu tiền thanh lý vật tư 1,64 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí tăng 18,48 tỷ đồng (+ 11,86%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 17,06 tỷ đồng (+ 16,1%), trong đó: giá vốn tăng 9,5 tỷ đồng do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 8,96% , và tăng 7,57 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m³ lên 5.120,6 đ/m³.

- Chi phí bán hàng tăng 3,90 tỷ đồng (+11,24%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí gán ĐHN miễn phí tăng 2,1 tỷ đồng (+46,82%), chi phí thay đồng hồ nước định kỳ tăng 2,01 tỷ đồng (+175,6%).

- Chi phí lãi vay tăng 968,64 triệu đồng (+66,83%) do Công ty vay vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,28 tỷ đồng (-19,64%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí lương nhân viên giảm 1,13 tỷ đồng, chi phí khác giảm 1,89 tỷ đồng, chi phí dự phòng tăng 342,2 triệu đồng chi phí khấu hao tăng 132,96 triệu đồng.

- Chi phí khác giảm 1,35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do quý 3/2016 Công ty thanh lý vật tư với giá trị còn lại 1,06 tỷ đồng.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 3,91 tỷ đồng (- 148,13%) so với quý 03 năm 2016 và tổng lợi nhuận sau thuế giảm 3,33 tỷ đồng (-149,76%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lành

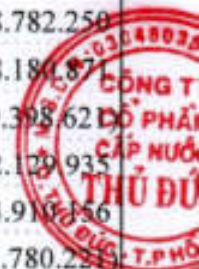


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.796.529.127	77.626.929.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.561.054.089	11.360.615.058
1. Tiền	111		22.561.054.089	11.360.615.058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.441.699.622	12.065.511.818
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.441.699.622	12.065.511.818
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.199.946.299	17.277.150.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.152.096.295	10.405.040.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		220.040.743	5.831.298.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.304.434.622	2.041.312.940
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.476.625.361)	(1.000.500.243)
IV. Hàng tồn kho	140		14.096.620.850	13.175.560.351
1. Hàng tồn kho	141		14.130.456.516	13.209.396.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.497.208.267	23.748.091.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.958.660.172	12.114.682.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.446.319.390	9.950.441.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.092.228.705	1.682.967.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		298.327.564.749	288.535.835.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		286.115.192.721	276.980.912.185
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	282.689.947.889	272.598.782.250
- Nguyên giá	222		649.829.854.209	603.878.180.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(367.139.906.320)	(331.279.398.622)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	3.425.244.832	4.382.129.935
- Nguyên giá	228		5.877.364.701	5.353.910.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.452.119.869)	(971.780.225)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.239.124.504	9.987.904.886
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.239.124.504	9.987.904.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.973.247.524	1.567.018.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.973.247.524	1.567.018.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		378.124.093.876	366.162.765.333
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		248.637.657.228	234.013.775.661
I. Nợ ngắn hạn	310		126.548.243.153	131.716.329.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.427.231.761	85.982.161.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.130.622.259	1.843.298.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.181.962.400	7.657.335.759
4. Phải trả người lao động	314		9.901.009.168	12.413.430.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.853.521.950	626.714.032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.099.553.040	7.082.330.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.338.987.838	14.220.299.648
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.615.354.737	1.890.760.134
II. Nợ dài hạn	330		122.089.414.075	102.297.445.736
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.877.270.000	1.877.270.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		16.440.401.748	15.722.897.718
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	103.771.742.327	84.697.278.018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		129.486.436.648	132.148.989.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.486.436.648	132.148.989.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.471.530.996	32.066.465.669
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.014.905.652	15.082.524.003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3.850.000.000	620.809.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.164.905.652	14.461.714.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		378.124.093.876	366.162.765.333

Ngày 12 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Linh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH




HUỲNH TUẤN ANH



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		172.794.382.686	155.518.073.489	511.099.724.470	462.863.554.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.049.420	59.847.500	282.098.490	137.400.256
+ Giám giá	02B		42.962.420	35.714.000	99.704.020	73.883.893
+ Hàng bán bị trả lại	02C		16.087.000	24.133.500	182.394.470	63.516.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	172.735.333.266	155.458.225.989	510.817.625.980	462.726.154.441
4. Giá vốn hàng bán	11		123.913.101.533	106.662.876.288	346.636.206.593	321.578.629.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.822.231.733	48.795.349.701	164.181.419.387	141.147.525.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		200.510.338	856.890.528	613.725.534	2.852.742.178
7. Chi phí tài chính	22		2.418.147.007	1.449.498.473	6.944.886.985	3.896.246.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.418.147.007	1.449.498.473	6.944.886.985	3.896.246.637
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	38.613.840.599	34.713.637.823	116.325.990.453	109.035.011.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	9.335.600.685	11.616.585.160	30.950.197.069	27.603.226.092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.344.846.220)	1.872.518.773	10.574.070.414	3.465.782.626
11. Thu nhập khác	31		110.219.968	2.159.500.249	228.418.456	5.264.227.256
12. Chi phí khác	32		37.552.023	1.388.605.964	554.656.805	1.469.864.117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72.667.945	770.894.285	(326.238.349)	3.794.363.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.272.178.275)	2.643.413.058	10.247.832.065	7.260.145.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(163.252.548)	414.864.667	1.677.861.086	1.250.656.271
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		(80.463.107)	119.831.756	405.065.327	223.026.694
- Thuế TNDN phải nộp	51B		(163.252.548)	414.864.667	1.677.861.086	1.250.656.271
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.108.925.727)	2.228.548.391	8.569.970.979	6.009.489.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 12 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ, tên, đóng dấu)

HỒ THỊ TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.247.832.065	7.260.145.765
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.080.437.621	31.800.201.461
- Các khoản dự phòng	03		476.125.118	(28.513.102)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.477.617)	(2.852.742.178)
- Chi phí lãi vay	06		6.944.886.985	3.896.246.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.604.804.172	40.075.338.583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.436.068.061	(15.594.371.250)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(921.060.499)	(2.968.694.764)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.214.184.620	(18.430.801.188)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.749.793.794	11.291.836.376
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.949.853.608)	(3.863.467.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.076.388.895)	(4.647.348.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.481.292.400)	(2.106.494.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.576.255.245	3.755.997.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.111.162.915)	(63.382.011.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	49.831.586.932
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		873.597.506	3.352.552.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.613.753.213)	(29.887.514.538)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	18.246.305.681
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.875.389.650)	(8.546.028.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.955.215.500)	(13.370.444.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.237.936.999	(3.670.166.331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.200.439.031	(29.801.683.282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.561.054.089	8.170.274.644

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 12 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		587.212.478.875	523.799.878.801
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(404.908.250.739)	(413.353.052.390)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.202.493.569)	(45.681.024.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.949.853.608)	(3.863.467.222)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.076.388.895)	(4.647.348.798)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.378.225.125	11.764.673.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.877.461.944)	(64.263.661.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.576.255.245	3.755.997.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.111.162.915)	(63.382.011.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			4.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	49.831.586.932
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		873.597.506	3.352.552.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.613.753.213)	(29.887.514.538)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	18.246.305.681
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.875.389.650)	(8.546.028.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.955.215.500)	(13.370.444.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.237.936.999	(3.670.166.331)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.200.439.031	(29.801.683.282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.561.054.089	8.170.274.644

Ngày...12...tháng...10...năm...2017.....

NGƯỜI LẬP

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG *he*

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature)

HUYỄN TUẤN ANH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/07/2017 ĐẾN 30/09/2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	17.432.422	23.410.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.543.621.667	11.337.204.826
- Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>22.561.054.089</u>	<u>11.360.615.058</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

+ Ngân hàng TMCP Công Thương

Cộng (a):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	10.441.699.622	12.065.511.818
	<u>10.441.699.622</u>	<u>12.065.511.818</u>

(*) Tại ngày 30/09/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:

3- Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	12.152.096.295	10.405.040.143
+ Tiền nước:	11.429.175.002	9.302.612.593
+ Tiền gán ĐHN, khác:	722.921.293	1.102.427.550
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	-	297.018.335
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Liên danh Tư Vấn MVA-Systra SA	-	370.924.428
Cty CP ĐT XD Tuấn Lộc	-	115.738.402
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	12.152.096.295	10.405.040.143

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	14.848.190	267.523.207
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	14.848.190	267.523.207
+ Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	-	3.003.737.439
+ Công ty CP XD Sơn Phú	-	2.262.559.399
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	-
+ Khác	63.167.256	297.478.010
Cộng (a):	220.040.743	5.831.298.055
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	220.040.743	5.831.298.055

c) Người bán là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	125.625.701	168.712.301
- Tạm ứng	129.085.000	28.800.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	195.122.310	454.994.282
- Cho mượn vật tư	-	866.478.094
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	400.000.000
- Phải thu khác	453.201.611	122.328.263
Cộng (a)	1.304.434.622	2.041.312.940
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	1.304.434.622	2.041.312.940

6- Nợ xấu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	2.513.662.883	1.545.400.448
+ Truy thu tiền nước	-	2.000.000
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	308.164.814	545.671.790
Cộng	2.821.827.697	2.093.072.238
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(1.476.625.361)	(1.000.500.243)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(1.476.625.361)	(1.000.500.243)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.345.202.336	1.092.571.995

- Xứ lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi được Năm 2016+2017	Số dư 30/09/17 Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	120.356.085	(2.120.003.605)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(46.995.022)
Cộng	(2.306.860.048)	120.756.085	(2.185.703.963)

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	12.239.858.049	10.205.878.025
- Công cụ, dụng cụ	42.915.000	284.168.092
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:	1.847.683.467	2.719.349.900
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	14.130.456.516	13.209.396.017
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	14.096.620.850	13.175.560.351

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 33.835.666 33.835.666

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lọc bị nút.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm GIS	-	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	8.295.597.049	3.905.854.648
+ Phân vùng tách mạng khu vực Q9	4.470.463.697	1.300.000
+ DD ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QĐ	1.847.509.360	1.847.509.360
+ PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9	-	569.684.341
+ Công trình khác	1.977.623.992	1.487.360.947
- Công trình sửa chữa ống mục	1.943.527.455	6.081.250.238
+ SCOM, ống sâu Q2, Q. TĐ	-	172.840.905
+ SCOM khu vực Quận 2	-	5.553.292.525
+ SCOM các hẻm P.HBC, Trường Thọ, Bình Thọ, Q. Thủ Đức	1.539.284.218	-
+ Công trình khác	404.243.237	355.116.808
Cộng	<u>10.239.124.504</u>	<u>9.987.904.886</u>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	20.764.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
- Mua trong năm		408.000.000		602.218.848	1.010.218.848
- Đầu tư XD CB HT		(582.288.830)	50.815.677.437		50.233.388.607
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(5.205.375.860)	(86.558.257)	(5.291.934.117)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	20.590.296.935	623.446.860.011	3.308.372.972	649.829.854.209
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
- Khấu hao trong năm	86.612.463	2.701.394.627	37.344.168.198	467.922.685	40.600.097.973
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(4.736.127.943)	(3.462.331)	(4.739.590.274)
Số dư cuối năm	2.084.327.772	10.418.161.614	352.340.248.986	2.297.167.948	367.139.906.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250
- Tại ngày cuối năm	399.996.519	10.172.135.321	271.106.611.025	1.011.205.024	282.689.947.889

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155.914.460.102 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 91.242.624.926 đồng.

* Tài sản giảm do sửa chữa ống mục thay thế đường ống cấp nước.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	-	-	5.353.910.156	-	5.353.910.156
- Mua trong năm	-	-	523.454.545	-	523.454.545
Số dư cuối năm	-	-	5.877.364.701	-	5.877.364.701
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	971.780.221	-	971.780.221
- Khấu hao trong năm	-	-	1.480.339.648	-	1.480.339.648
Số dư cuối năm	-	-	2.452.119.869	-	2.452.119.869
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	4.382.129.935	-	4.382.129.935
- Tại ngày cuối năm	-	-	3.425.244.832	-	3.425.244.832

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	8.958.660.172	12.114.682.741
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1.367.400.000	3.034.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí		2.142.663.820
- Giá vốn mua si nước sạch chờ kết chuyển (*)	7.591.260.172	6.937.818.921
- Chi phí trả trước khác	-	
b) Dài hạn:	1.973.247.524	1.567.018.749
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.973.247.524	1.567.018.749
Cộng	10.931.907.696	13.681.701.490

(*) là phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 09/2017 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu mới với lịch đọc số còn chênh lệch so với lịch đọc số của Tổng Công ty nên Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển vào kỳ 10/2017.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	11.338.987.838	14.220.299.648
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	3.040.196.838	6.157.263.648
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.154.973.000	7.796.036.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	1.193.474.000	128.414.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	950.344.000	138.586.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Vay dài hạn	103.771.742.327	84.697.278.018
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	11.100.410.129	13.098.334.969
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	61.032.079.132	62.253.800.571
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	17.977.766.464	4.494.560.605
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	13.661.486.602	4.850.581.873
Cộng (a+b):	115.110.730.165	98.917.577.666

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	64.427.231.761	85.982.161.878
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	42.622.747.171	47.311.856.329
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	589.068.523	4.567.427.723
- Công ty TNHH Đạt Đức	-	11.290.464.454
- Cty TNHH Phạm Lâm	-	3.677.784.000
- Công ty CP Thiên Đại Phát	5.766.612.212	3.658.165.616
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	2.911.719.417	3.504.500.174
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	4.369.913.617	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	-
- Các đối tượng khác	5.887.737.972	11.971.963.582

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Dài hạn	1.877.270.000	1.877.270.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.877.270.000	1.877.270.000
Cộng (a) + (b):	<u>66.304.501.761</u>	<u>87.859.431.878</u>

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	44.500.017.171	49.189.126.329
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	2.911.719.417	3.504.500.174

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	6.130.622.259	1.843.298.044
- Tiền nước (trả chậm do bể ống)	4.427.392.837	95.972.390
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.703.229.422	1.747.325.654
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	10.127.754	211.728.364
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	74.287.443	74.287.443
+ Công ty TNHH MTV An Phú	-	429.989.005
+ Khách hàng khác	1.618.814.225	1.031.320.842
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	<u>6.130.622.259</u>	<u>1.843.298.044</u>

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/quyết toán thuế		Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
	Đầu năm				
- Thuế TNDN	2.235.275.261		1.677.861.086	(3.913.136.347)	-
- Phí BVMT	5.422.060.498		46.221.679.169	(45.461.777.267)	6.181.962.400
- Thuế TNCN	-	(538.629.211)	1.099.797.319	(561.168.108)	-
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	<u>7.657.335.759</u>	<u>(538.629.211)</u>	<u>49.002.337.574</u>	<u>(49.939.081.722)</u>	<u>6.181.962.400</u>

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế TNDN				(163.252.548)	163.252.548
- Thuế GTGT	1.218.147.748	-	-	-	1.218.147.748
- Thuế TNCN	464.819.422	246.008.987	-	-	710.828.409
	<u>1.682.967.170</u>	<u>246.008.987</u>	<u>-</u>	<u>(163.252.548)</u>	<u>2.092.228.705</u>

16- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	15.853.521.950	626.714.032
- Chi phí lãi vay phải trả	168.274.557	155.603.374
- Chi phí thay ĐHN	4.012.500.000	-
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	3.113.703.674	-
- Chi phí khác	8.559.043.719	471.110.658
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	15.853.521.950	626.714.032

17- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	170.011.017	69.095.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.454.107.172	6.140.556.985
- Phải trả chi phí tự thực hiện	5.158.871	31.567.376
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	202.542.870	207.758.370
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	467.966.641	552.473.889
- Phải trả khác	799.766.469	80.878.271
Cộng (a):	8.099.553.040	7.082.330.314
b) Dài hạn:		
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	424.600.758	849.201.517
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	326.233.149	326.233.149
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	14.688.441.000	13.546.336.211
Cộng (b):	16.440.401.748	15.722.897.718
Cộng (a+b):	24.539.954.788	22.805.228.032

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
- Lãi trong năm trước			14.629.228.576		14.629.228.576
- Tăng khác		167.514.301			167.514.301
- Giảm khác			(41.547.400.313)		(41.547.400.313)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong kỳ này			8.569.970.979		8.569.970.979
- Tăng khác		405.065.327			405.065.327
- Giảm khác			(11.637.589.330)		(11.637.589.330)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.471.530.996	12.014.905.652		129.486.436.648

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 giảm 11.637.589.330 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2017 cụ thể: chia cổ tức 5,95 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5.282.524.003 đồng, và kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi 09 tháng đầu năm 2017 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 405.065.327 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.955.215.500	36.430.813.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.471.530.996	32.066.465.669
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	12.014.905.652	15.082.524.003
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	8.164.905.652	14.461.714.275
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	3.850.000.000	620.809.728

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2017, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 3065/HĐ-TCT-KTTC ngày 09/06/2017 với tổng giá trị tài sản là 79.359.984.071 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Quý 03 Năm 2016</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	171.117.227.196	153.835.852.631
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.677.155.490	1.682.220.858
Cộng	<u>172.794.382.686</u>	<u>155.518.073.489</u>
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Quý 03 Năm 2016</u>
- Giảm giá hàng bán (Nước)	42.962.420	35.714.000
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	16.087.000	24.133.500
Cộng	<u>59.049.420</u>	<u>59.847.500</u>
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	<u>Quý 03 Năm 2017</u>	<u>Quý 03 Năm 2016</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	171.058.177.776	153.776.005.131
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.677.155.490	1.682.220.858
Cộng	<u>172.735.333.266</u>	<u>155.458.225.989</u>

4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 03	Quý 03
	Năm 2017	Năm 2016
+ Giá vốn nước sạch	123.049.928.526	105.982.017.944
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	863.173.007	680.858.344
Cộng	123.913.101.533	106.662.876.288
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 03	Quý 03
	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.510.338	856.890.528
Cộng	200.510.338	856.890.528
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 03	Quý 03
	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền vay	2.418.147.007	1.449.498.473
Cộng	2.418.147.007	1.449.498.473
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 03	Quý 03
	Năm 2017	Năm 2016
- Truy thu tiền nước	-	451.719.912
- Thanh lý, nhượng vật tư	30.522.800	1.645.454.545
- Bán hồ sơ mời thầu	909.091	16.363.636
- Kiểm định ĐHN	15.706.365	17.889.708
- Khác: (bấm chỉ, dò bể, khác...)	63.081.712	28.072.448
Cộng	110.219.968	2.159.500.249
8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 03	Quý 03
	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí truy thu tiền nước	-	303.753.228
- Chi phí thanh lý, nhượng vật tư	30.478.094	1.062.881.416
- Chi phí kiểm định ĐHN	5.779.088	15.766.516
- Khác	1.294.841	6.204.804
Cộng	37.552.023	1.388.605.964
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 03	Quý 03
	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	2.791.117.120	3.927.755.183
- Chi phí đồ dùng văn phòng	241.084.917	135.673.729
- Chi phí khấu hao	318.045.744	185.079.834
- Chi phí dự phòng	238.057.051	(104.145.467)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.478.613	848.136.162
- Chi phí quản lý khác	4.726.817.240	6.624.085.719
	9.335.600.685	11.616.585.160

	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	12.267.848.349	10.962.546.717
- Chi phí khấu hao	12.249.214.514	13.972.020.629
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	263.757.940	109.636.247
- Chi phí sửa chữa ống mụt	7.262.310	(38.211.363)
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	6.590.251.455	4.488.633.113
- Chi phí thuê tài sản	3.103.512.336	3.073.936.861
- Chi phí sửa bể	831.753.459	996.392.345
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	3.165.847.600	1.148.683.274
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	37.867.636	-
- Chi phí bán hàng khác	96.525.000	-
	38.613.840.599	34.713.637.823
Cộng (a+b):	47.949.441.284	46.330.222.983
10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.683.137.408	113.026.724.574
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	123.049.928.526	105.982.017.944
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	863.173.007	680.858.344
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	6.077.335.990	4.561.270.371
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	3.203.715.236	1.148.683.274
+ Vật liệu sửa bể	488.984.649	653.894.641
- Chi phí nhân công	15.058.965.469	14.890.301.900
+ Lương người lao động	13.581.186.369	12.546.000.000
+ Các khoản trích theo lương	1.477.779.100	2.344.301.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.567.260.258	14.157.100.463
- Chi phí sửa chữa ống mụt	7.262.310	(38.211.363)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.979.675.224	4.191.933.469
+ Điện, nước, điện thoại	189.426.912	200.091.139
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	221.836.764	101.706.962
+ Nhiên liệu	422.696.875	368.925.199
+ Thuê tài sản hoạt động	3.103.512.336	3.073.936.861
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	512.915.465	(72.637.258)
+ Chi phí mua ngoài khác	529.286.872	519.910.566
- Chi phí khác bằng tiền	5.566.242.148	6.765.250.228
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.035.600.000	1.019.400.000
+ Chi phí dự phòng	238.057.051	(104.145.467)
+ Tiền ăn giữa ca	970.600.000	955.360.000
+ Khác	3.321.985.097	4.894.635.695
Cộng	171.862.542.817	152.993.099.271

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.272.178.275)	2.643.413.058
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	53.600.000	118.409.431
+ Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế (lợi nhuận của năm 2015 được điều chỉnh trong năm 2016 do KTNN đã tính thuế TNDN)		80.309.431
+ Chi phí không được trừ	53.600.000	38.100.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN,	(1.218.578.275)	2.761.822.489
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	(536.420.716)	830.474.058
+ Thu nhập chịu thuế 20%	(682.157.559)	1.931.348.431
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	(243.715.655)	534.696.424
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	(80.463.107)	124.571.109
+ Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm thuế miễn giảm ưu đãi năm 2015		(4.739.352)
+ Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2015		(12.928.723)
+ Thuế TNDN phải nộp	(163.252.548)	427.793.390
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	(163.252.548)	414.864.667

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	118.648.078.393	112.110.148.438
+ Mua si nước sạch	115.109.057.900	105.982.017.944
+ Mua vật tư	-	2.438.702.000
+ Thuê tài sản	3.103.512.336	3.073.936.861
+ Lãi vay	425.908.157	615.491.633
+ Khác	9.600.000	8.800.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
- Trả trước cho người bán		-
- Phải thu khác	125.625.701	168.712.301
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	1.877.270.000	1.877.270.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	42.622.747.171	47.311.856.329
- Các khoản vay	14.140.606.967	19.255.598.617

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 03 Năm 2017, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.117.227.196	1.677.155.490	172.794.382.686
Giảm trừ doanh thu	59.049.420	0	59.049.420
Doanh thu thuần	171.058.177.776	1.677.155.490	172.735.333.266
Giá vốn	123.049.928.526	863.173.007	123.913.101.533
Lợi nhuận gộp	48.008.249.250	813.982.483	48.822.231.733
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,03%	0,97%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,33%	1,67%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	18.809.808	16.917.714	1.892.094	11,18%
Sản lượng bán (CT2)	18.761.423	16.892.176	1.869.247	11,07%
Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu(m ³)	48.385	25.537,9	22.847	89,46%
Doanh thu thuần	172.735.333.266	155.458.225.989	17.277.107.277	11,11%
+ Nước	171.058.177.776	153.776.005.131	17.282.172.645	11,24%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.677.155.490	1.682.220.858	(5.065.368)	-0,30%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 17,28 tỷ đồng (+ 11,11%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 17,28 tỷ đồng (+11,24%) do sản lượng tiêu thụ tăng 11,07% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2016, khoản tiền truy thu tiền nước được ghi nhận vào thu nhập khác: đây là khoản chênh lệch sản lượng khi phát hiện ĐHN không chạy do bị hư hoặc bị khách hàng can thiệp nên năm 2017 Công ty ghi nhận khoản thu chênh lệch này vào doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính cho phù hợp (527,7 triệu đồng).

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 5,06 triệu đồng (-0,3%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	22.995.507	21.103.590	1.891.917	8,96%
Giá vốn hàng bán	123.913.101.533	106.662.876.288	17.250.225.245	16,17%
- Nước	123.049.928.526	105.982.017.944	17.067.910.582	16,10%
- ĐHN + DV khác	863.173.007	680.858.344	182.314.663	26,78%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 17,25 tỷ đồng (+16,17%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 17,06 tỷ đồng (+16,1%) so với cùng kỳ năm trước: trong đó tăng 9,5 tỷ đồng do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 8,96% , tăng 6,33 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m³ lên 5.120,6 đ/m³, và tăng do tạm tính lại giá vốn bằng 70% doanh thu đối với ĐHT mạng lưới cấp 2: 1,24 tỷ đồng.

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 182,31 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	12.249.214.514	13.972.020.629	(1.722.806.115)	-12,33%
Chi phí thay ĐHN	3.165.847.600	1.148.683.274	2.017.164.326	175,61%
Chi phí gắn ĐHN MP	6.590.251.455	4.488.633.113	2.101.618.342	46,82%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	12.267.848.349	10.962.546.717	1.305.301.632	11,91%
Chi phí SCOM	7.262.310	(38.211.363)	45.473.673	-119,01%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	831.753.459	996.392.345	(164.638.886)	-16,52%
Chi phí thuê tài sản	3.103.512.336	3.073.936.861	29.575.475	0,96%
Chi phí bán hàng khác	398.150.576	109.636.247	288.514.329	263,16%
Cộng	38.613.840.599	34.713.637.823	3.900.202.776	11,24%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** tăng 3,9 tỷ đồng (+11,24%) so với cùng kỳ năm trước:

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 2,1 tỷ đồng (+46,82%) so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gắn ĐHN MP tăng 47,8% (tương đương 1.364 cái) so với Quý 3/2016.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 2,01 tỷ đồng (+175,6%) so với cùng kỳ năm trước do số lượng thay ĐHN tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước và trong kỳ công ty có trích chi phí thay theo kế hoạch năm 2017: 4 tỷ đồng.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 1,3 tỷ đồng (+11,9%) so với cùng kỳ năm trước do: quỹ lương kế hoạch năm 2017 tăng 5% so với quỹ lương thực hiện năm 2016.

+ Chi phí bán hàng khác tăng 288,5 triệu đồng.

+ Chi phí khấu hao giảm 1,72 tỷ đồng (-12,33%) do quý 3 năm 2016 có trích chi phí khấu hao theo kế hoạch.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 03 Năm 2017	Quý 03 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	318.045.744	185.079.834	132.965.910	71,84%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	2.791.117.120	3.927.755.183	(1.136.638.063)	-28,94%
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.084.917	135.673.729	105.411.188	77,69%
Chi phí dự phòng	238.057.051	(104.145.467)	342.202.518	-328,58%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.478.613	848.136.162	172.342.451	20,32%
Chi phí quản lý khác	4.726.817.240	6.624.085.719	(1.897.268.479)	-28,64%
Cộng	9.335.600.685	11.616.585.160	(2.280.984.475)	-19,64%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** giảm 2,28 tỷ đồng (-19,64%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 132,96 triệu đồng (+251,67%).

+ Chi phí dự phòng tăng 342,2 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 172,34 triệu đồng, Chi phí nhân viên và các khoản theo lương giảm 1,13 tỷ đồng do năm 2017 công ty điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ lương giữa hai bộ phận bán hàng và quản lý.

+ Chi phí khác giảm 1,89 tỷ đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.561.054.089	11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	10.675.470.934	9.404.539.900
Các khoản phải thu khác	1.175.349.622	2.012.512.940
	44.853.574.267	34.843.179.716
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	115.110.730.165	98.917.577.666
Phải trả người bán	66.304.501.761	87.859.431.878
Chi phí phải trả	15.853.521.950	626.714.032
Các khoản phải trả khác	23.699.434.260	21.975.900.350
	220.968.188.136	209.379.623.926

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2017).

Tại ngày 30/09/2017, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay

10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2017			
Phải trả người bán	64.427.231.761	1.877.270.000	66.304.501.761
Các khoản vay	11.338.987.838	103.771.742.327	115.110.730.165
Chi phí phải trả	15.853.521.950		15.853.521.950
Nợ tài chính khác	7.259.032.512	16.440.401.748	23.699.434.260
	98.878.774.061	122.089.414.075	220.968.188.136
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	87.859.431.878
Các khoản vay	14.220.299.648	84.697.278.018	98.917.577.666
Chi phí phải trả	626.714.032		626.714.032
Nợ tài chính khác	6.253.002.632	15.722.897.718	21.975.900.350
Cộng	107.082.178.190	102.297.445.736	209.379.623.926

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2017			
Tiền và tương đương tiền	22.561.054.089	22.561.054.089	
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	10.441.699.622	
Phải thu khách hàng (*)	10.675.470.934	10.675.470.934	
Tài sản tài chính khác	1.175.349.622	1.175.349.622	
Cộng	44.853.574.267	44.853.574.267	
Tại 01/01/2017			
Tiền và tương đương tiền	11.360.615.058	11.360.615.058	
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818	12.065.511.818	
Phải thu khách hàng (*)	9.404.539.900	9.404.539.900	
Tài sản tài chính khác	2.012.512.940	2.012.512.940	
Cộng	34.843.179.716	34.843.179.716	

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2017).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật

Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2017 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2017, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác. Năm 2017 là năm cuối cùng được giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính.

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh